

BỘ Y TẾ

TÀI LIỆU XIN Ý KIẾN CÁC BỘ NGÀNH



PHỤ LỤC 1: DANH MỤC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ
QUY HOẠCH MẠNG LƯỚI CƠ SỞ Y TẾ THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Dự thảo lần 9 – Đã xin ý kiến Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và các Vụ, Cục trong Bộ Y tế)

Hà Nội, tháng 9 năm 2022

DỰ KIẾN DANH MỤC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ
QUY HOẠCH MẠNG LƯỚI CƠ SỞ Y TẾ THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

TT	Vùng/tỉnh	Tên cơ sở y tế	Hiện tại		Dự kiến năm 2030		Dự kiến năm 2050	
			Giường bệnh kế hoạch	Quy mô giường bệnh	Diện tích mặt bằng (m ²)	Quy mô giường bệnh	Diện tích mặt bằng (m ²)	Quy mô giường bệnh
I	Các cơ sở KCB, PHCN							
A	Bệnh viện đa khoa cấp vùng							
	Vùng Tây Bắc							
1.	Lào Cai	BVĐK Lào Cai	800		800			
2.	Sơn La	BVĐK Sơn La	500	37.960	500	37.960		
3.	Yên Bái	BVĐK Yên Bái	550		550			
	Vùng Đông Bắc							
4.	Phú Thọ	BVĐK Phú Thọ	1.500		1.500			
5.	Tuyên Quang	BVĐK Tuyên Quang	780	35.118	780	35.118		
	Vùng ĐBSH							
6.	Hải Phòng	BV Hữu nghị Việt Tiệp	1.200		1.200			
	Vùng Bắc Trung Bộ							

TT	Vùng/tỉnh	Tên cơ sở y tế	Hiện tại		Dự kiến năm 2030		Dự kiến năm 2050	
			Giường bệnh kế hoạch	Quy mô giường bệnh	Diện tích mặt bằng (m ²)	Quy mô giường bệnh	Diện tích mặt bằng (m ²)	Quy mô giường bệnh
7.	Nghệ An	BV Hữu nghị đa khoa Nghệ An	1.600		1.600			
	Vùng Nam Trung Bộ							
8.	Đà Nẵng	BV TP Đà Nẵng	2.000		2.000			
9.	Bình Định	BVĐK Bình Định	1.120	56.488	1.120	56.488		
10.	Khánh Hoà	BVĐK Khánh Hoà	1.250	31.618	1.250	31.618		
	Vùng Tây Nguyên							
11.	Đắk Lắk	Bệnh viện đa khoa vùng Tây Nguyên	1.250		1.250			
	Vùng ĐBSCL							
12.	Kiên Giang	BVĐK Kiên Giang	1.630		1.630			
13.	Tiền Giang	BVĐK Tiền Giang	1.000		1.000			

TT	Vùng/tỉnh	Tên cơ sở y tế	Hiện tại		Dự kiến năm 2030		Dự kiến năm 2050	
			Giường bệnh kế hoạch	Quy mô giường bệnh	Diện tích mặt bằng (m ²)	Quy mô giường bệnh	Diện tích mặt bằng (m ²)	Quy mô giường bệnh
14.	Đồng Tháp	BVĐK Đồng Tháp	1.000		1.000			
B	Bệnh viện chuyên khoa cấp vùng							
	<i>Chuyên khoa Ung bướu</i>							
	Vùng Đông Bắc							
1.	Phú Thọ	BV Ung bướu Phú Thọ (dự kiến tách ra từ BVĐK Phú Thọ)						
	Vùng ĐBSH							
2.	Hà Nội	BV Ung bướu Hà Nội	470		470			
	Vùng BTB							
3.	Nghệ An	BV Ung bướu Nghệ An	1.120		1.120			
	Vùng Nam Trung Bộ							

TT	Vùng/tỉnh	Tên cơ sở y tế	Hiện tại		Dự kiến năm 2030		Dự kiến năm 2050	
			Giường bệnh kế hoạch	Quy mô giường bệnh	Diện tích mặt bằng (m ²)	Quy mô giường bệnh	Diện tích mặt bằng (m ²)	Quy mô giường bệnh
4.	Đà Nẵng	BV Ung bướu Đà Nẵng	650		650			
	Vùng ĐNB							
5.	TP Hồ Chí Minh	BV Ung bướu TP Hồ Chí Minh	1.150		1.150			
	Vùng ĐBSCL							
6.	Cần Thơ	BV Ung bướu TP Cần Thơ	400		400			
	<i>Chuyên khoa Sản Nhi</i>							
	Vùng Đông Bắc							
7.	Phú Thọ	BV Sản Nhi Phú Thọ	560		560			
8.	Thái Nguyên	Bệnh viện Sản Nhi Thái Nguyên (dự kiến tách ra từ BVĐK Thái)						

TT	Vùng/tỉnh	Tên cơ sở y tế	Hiện tại		Dự kiến năm 2030		Dự kiến năm 2050	
			Giường bệnh kế hoạch	Quy mô giường bệnh	Diện tích mặt bằng (m ²)	Quy mô giường bệnh	Diện tích mặt bằng (m ²)	Quy mô giường bệnh
		Nguyên, đầu tư sau năm 2030)						
	Vùng BTB							
9.	Nghệ An	BV Sản Nhi Nghệ An	1.020		1.020			
	Vùng Nam Trung Bộ							
10.	Đà Nẵng	BV Sản Nhi Đà Nẵng	1.200		1.200			
	Vùng ĐNB							
11.	TP Hồ Chí Minh	BV Từ Dũ	1.200		1.200			
12.		BV Nhi đồng I	1.400		1.400			
	Vùng ĐBSCL							
13.	Cần Thơ	BV Phụ Sản Cần Thơ	400	20.542	400	20.542		
14.		BV Nhi đồng Cần Thơ	600	44.251	600	44.251		

TT	Vùng/tỉnh	Tên cơ sở y tế	Hiện tại		Dự kiến năm 2030		Dự kiến năm 2050	
			Giường bệnh kế hoạch	Quy mô giường bệnh	Diện tích mặt bằng (m ²)	Quy mô giường bệnh	Diện tích mặt bằng (m ²)	Quy mô giường bệnh
	<i>Chuyên khoa Tim mạch</i>							
	Vùng ĐBSH							
15.	Hà Nội	BV Tim Hà Nội	380		380			
	Vùng ĐNB							
16.	TP Hồ Chí Minh	BV Tim TP Hồ Chí Minh	210		210			
	Vùng ĐBSCL							
17.	Cần Thơ	BV Tim mạch Cần Thơ	80		80			
	<i>Chuyên khoa Lão khoa</i>							
	Vùng ĐBSCL							
18.	Cần Thơ	BV Lão khoa Cần Thơ (quy hoạch mới trong giai đoạn đến 2030)						

TT	Vùng/tỉnh	Tên cơ sở y tế	Hiện tại		Dự kiến năm 2030		Dự kiến năm 2050	
			Giường bệnh kế hoạch	Quy mô giường bệnh	Diện tích mặt bằng (m ²)	Quy mô giường bệnh	Diện tích mặt bằng (m ²)	Quy mô giường bệnh
	<i>Chuyên khoa Y học cổ truyền</i>							
	Vùng Bắc Trung Bộ							
19.	Nghệ An	BV YHCT Nghệ An						
	Vùng Đông Nam Bộ							
20.	TP Hồ Chí Minh	BV YHCT TP. Hồ Chí Minh						
	<i>Trung tâm Huyết học và truyền máu cấp vùng</i>							
	Vùng ĐBSCL							
21.	Cần Thơ	Quy hoạch mới Trung tâm Huyết học – truyền máu vùng ĐBSCL						

TT	Vùng/tỉnh	Tên cơ sở y tế	Hiện tại		Dự kiến năm 2030		Dự kiến năm 2050	
			Giường bệnh kế hoạch	Quy mô giường bệnh	Diện tích mặt bằng (m ²)	Quy mô giường bệnh	Diện tích mặt bằng (m ²)	Quy mô giường bệnh
		<i>(theo Nghị quyết 13-NQ/TW năm 2022)</i>						
D	Bệnh viện trường đại học trực thuộc Bộ Y tế (hạng I)							
	Vùng ĐBSH							
1.	Hà Nội	Bệnh viện Đại học Y Hà Nội						
	Vùng BTB-DHMT							
2.	Thừa Thiên Huế	Bệnh viện Trường Đại học Y Dược Huế						
	Vùng ĐNB							
3.	TP Hồ Chí Minh	Bệnh viện Đại Học Y Dược TPHCM						
	Vùng ĐBSCL							

TT	Vùng/tỉnh	Tên cơ sở y tế	Hiện tại		Dự kiến năm 2030		Dự kiến năm 2050	
			Giường bệnh kế hoạch	Quy mô giường bệnh	Diện tích mặt bằng (m ²)	Quy mô giường bệnh	Diện tích mặt bằng (m ²)	Quy mô giường bệnh
4.	Cần Thơ	Bệnh viện Trường Đại học Y dược Cần Thơ						
E	Bệnh viện ngành							
	Bộ Quốc phòng							
	Vùng ĐBSH							
1.	Hà Nội	Bệnh viện Trung ương Quân đội 108 (đã được đưa vào Quy hoạch tổng thể quốc gia để trở thành bệnh viện hiện đại, ngang tầm khu vực và quốc tế)						
2.		Bệnh viện Quân y 354						

TT	Vùng/tỉnh	Tên cơ sở y tế	Hiện tại		Dự kiến năm 2030		Dự kiến năm 2050	
			Giường bệnh kế hoạch	Quy mô giường bệnh	Diện tích mặt bằng (m ²)	Quy mô giường bệnh	Diện tích mặt bằng (m ²)	Quy mô giường bệnh
3.		Viện Y học Cổ truyền Quân đội						
4.		Viện Y học phóng xạ và U bướu Quân Đội						
5.		Bệnh viện Quân y 103						
6.		Bệnh viện Bỏng Quốc Gia						
7.		Bệnh viện Quân y 105						
	Vùng Nam Trung Bộ							
8.	Khánh Hoà	Bệnh viện Quân y 87						
	Vùng ĐNB							
9.	TP Hồ Chí Minh	Bệnh viện Quân y 175						

TT	Vùng/tỉnh	Tên cơ sở y tế	Hiện tại		Dự kiến năm 2030		Dự kiến năm 2050	
			Giường bệnh kế hoạch	Quy mô giường bệnh	Diện tích mặt bằng (m ²)	Quy mô giường bệnh	Diện tích mặt bằng (m ²)	Quy mô giường bệnh
	<i>Bộ Công an</i>							
	Vùng ĐBSH							
10.	Hà Nội	Bệnh viện 19-8						
11.		Bệnh viện Y học cổ truyền Bộ Công an						
	Vùng BTB-DHMT							
12.	Đà Nẵng	Bệnh viện 199						
	Vùng ĐNB							
13.	TP Hồ Chí Minh	Bệnh viện 30-4						
	<i>Bộ Lao động – Thương binh và xã hội</i>							
14.	Phú Thọ	TT Điều dưỡng – PHCN tâm thần Việt Trì	36					

TT	Vùng/tỉnh	Tên cơ sở y tế	Hiện tại		Dự kiến năm 2030		Dự kiến năm 2050	
			Giường bệnh kế hoạch	Quy mô giường bệnh	Diện tích mặt bằng (m ²)	Quy mô giường bệnh	Diện tích mặt bằng (m ²)	Quy mô giường bệnh
15.	Hà Nội	Bệnh viện Chính hình – PHCN Hà Nội	148					
16.		TT PHCN người khuyết tật Thụy An	45					
17.	Đà Nẵng	Bệnh viện Chính hình – PHCN Đà Nẵng	200					
18.	Quy Nhơn	Bệnh viện Chính hình – PHCN Quy Nhơn	200					
19.	TP Hồ Chí Minh	Bệnh viện Chính hình – PHCN TP Hồ Chí Minh	400					
20.	Cần Thơ	Bệnh viện Chính hình – PHCN Cần Thơ	100					

TT	Vùng/tỉnh	Tên cơ sở y tế	Hiện tại		Dự kiến năm 2030		Dự kiến năm 2050	
			Giường bệnh kế hoạch	Quy mô giường bệnh	Diện tích mặt bằng (m ²)	Quy mô giường bệnh	Diện tích mặt bằng (m ²)	Quy mô giường bệnh
II	Các cơ sở YTDP, YTCC							
	<i>Bộ Quốc phòng</i>							
	Vùng ĐBSH							
1.	Hà Nội	Viện Y học dự phòng Quân đội						
	Vùng ĐNB							
2.	TP. Hồ Chí Minh	Viện Y học dự phòng Quân đội phía Nam						
III	Các cơ sở kiểm nghiệm, kiểm định, kiểm chuẩn							
A	<i>Trung tâm kiểm nghiệm vùng</i>							
	Vùng TD-MNPB							
1.	Bắc Kạn	TTKN Bắc Kạn						
	Vùng ĐBSH							

TT	Vùng/tỉnh	Tên cơ sở y tế	Hiện tại		Dự kiến năm 2030		Dự kiến năm 2050	
			Giường bệnh kế hoạch	Quy mô giường bệnh	Diện tích mặt bằng (m ²)	Quy mô giường bệnh	Diện tích mặt bằng (m ²)	Quy mô giường bệnh
2.	Hà Nội	TTKN Hà Nội						
	Vùng BTB-DHMT							
3.	Thừa Thiên Huế	TTKN Thừa Thiên Huế		568				
	Vùng Tây Nguyên							
4.	Gia Lai	TTKN Gia Lai						
	Vùng ĐNB							
5.	TP HCM	TTKN TP HCM						
	Vùng ĐBSCL							
6.	Cần Thơ	TTKN Cần Thơ		5.088				
B	Bộ Quốc phòng							
	Vùng ĐBSH							
7.	Hà Nội	Viện nghiên cứu kiểm nghiệm Dược và Trang thiết bị y tế Quân đội						

TT	Vùng/tỉnh	Tên cơ sở y tế	Hiện tại		Dự kiến năm 2030		Dự kiến năm 2050	
			Giường bệnh kế hoạch	Quy mô giường bệnh	Diện tích mặt bằng (m ²)	Quy mô giường bệnh	Diện tích mặt bằng (m ²)	Quy mô giường bệnh
IV	Các cơ sở giám định y khoa, giám định pháp y, pháp y tâm thần							
A	Cơ sở giám định vùng							
	Vùng TD-MNPB							
1.	Phú Thọ	Trung tâm Pháp y tâm thần miền núi phía Bắc						
	Vùng BTB-DHMT							
2.	Thừa Thiên-Huế	Trung tâm Pháp y tâm thần khu vực miền Trung						
3.	Nghệ An	Phân viện pháp y tâm thần Bắc miền Trung						
	Vùng Tây Nguyên							

TT	Vùng/tỉnh	Tên cơ sở y tế	Hiện tại		Dự kiến năm 2030		Dự kiến năm 2050	
			Giường bệnh kế hoạch	Quy mô giường bệnh	Diện tích mặt bằng (m ²)	Quy mô giường bệnh	Diện tích mặt bằng (m ²)	Quy mô giường bệnh
4.	Đắk Lắk	Trung tâm Pháp y tâm thần khu vực Tây Nguyên						
	Vùng ĐNB							
5.	TP.HCM	Trung tâm Pháp y tâm thần khu vực TP. HCM						
	Vùng ĐBSCL							
6.	Cần Thơ	Trung tâm Pháp y tâm thần khu vực Tây Nam Bộ						
B	Bộ Quốc phòng							
	Vùng ĐBSH							
7.	Hà Nội	Viện Pháp y Quân đội						